

Số: 136 /BC-TTYT

Di Linh, ngày 25 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO

Thông kê danh sách các bệnh và mã ICD thường gặp theo khoa

Căn cứ Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28/10/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành “Bảng phân loại quốc tế mã hóa bệnh tật, nguyên nhân tử vong ICD-10” và “Hướng dẫn mã hóa bệnh tật theo ICD-10” tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Căn cứ theo các kết quả đánh giá chất lượng Trung tâm Y tế huyện Di Linh năm 2020 do Đoàn kiểm tra Sở Y tế Lâm Đồng đánh giá ngày 26/01/2021 các tiêu chí A4.1, C2.1, C3.1, C5.4.

Căn cứ số liệu thống kê từ phần mềm HIS về số vào ra chuyển viện hàng tháng.

Trung tâm Y tế Di Linh lập báo cáo thống kê danh sách các mã ICD thường gặp theo khoa:

1. Mục tiêu:

Thống kê được các bệnh thường gặp của các khoa lâm sàng dựa trên mã ICD.

Thống kê được danh sách các mã ICD thường gặp phù hợp với đặc thù khoa để tránh sai sót khi làm hồ sơ bệnh án.

2. Tham số và phương pháp đo lường:

Định nghĩa:

Bệnh thường gặp = Bệnh có số lần được chẩn đoán nhiều nhất trong tổng các bệnh.

Mã ICD thường gặp = Mã ICD có số lần được chẩn đoán nhiều nhất trong tổng các mã ICD.

Cách ghi nhận: Số liệu thống kê từ phần mềm HIS (Số ra vào chuyển viện hàng tháng + Báo cáo xuất 4210 hàng tháng)

Phương pháp xử lý số liệu:

Xuất dữ liệu các số vào ra chuyển viện từ tháng 3/2020 – 4/2021 theo từng khoa lâm sàng dưới dạng file excel.

Xuất dữ liệu báo cáo xuất 4210 từ tháng 1/2020 – 4/2021 dưới dạng file excel.

Sử dụng phần mềm Excel xử lý số liệu:

+ Đếm số lần chẩn đoán ra viện của từng bệnh và sắp xếp số lần chẩn đoán ra viện từng bệnh theo thứ tự từ lớn đến nhỏ nhất.

+ Chọn các bệnh và mã ICD có số lần được chẩn đoán lớn nhất của từng khoa.

3. Kết quả đo lường:

Khoa Hồi Sức - Cấp Cứu

STT	Mã ICD	Tên bệnh	Số lần chẩn đoán
1	J96.0	J96.0: Suy hô hấp cấp	78
2	J18.9	J18.9: Viêm phổi, không phân loại	57
3	J44.0	J44.0: Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính đợt cấp do bội nhiễm	56
4	I64	I64: Đột quỵ, không xác định do xuất huyết hay nhồi máu (Tai biến mạch máu não)	31
5	T78.0	T78.0: choáng phản vệ do phản ứng phụ của thực phẩm	18
6	I50	I50: Suy tim	17
7	A48.3	A48.3: Hội chứng sốc nhiễm độc	16
8	I10	I10: Bệnh Tăng huyết áp vô căn (nguyên phát)	15
9	I49.3	I49.3: Ngoại tâm thu thất	15
10	R18	R18: Cổ chướng	15
11	J96.1	J96.1: Suy hô hấp mạn	14
12	K92.2	K92.2: Chảy máu tiêu hóa, không đặc hiệu	14
13	T88.6	T88.6: choáng phản vệ do tác dụng phụ của thuốc hoặc dược phẩm thích hợp và sử dụng đúng quy cách	14
14	T78.2	T78.2: choáng phản vệ, chưa xác định	13
15	I21	I21: Nhồi máu cơ tim cấp	12
16	A41.9	A41.9: Nhiễm trùng huyết, không đặc hiệu	11
17	D64.9	D64.9: Thiếu máu không đặc hiệu	11
18	J44.1	J44.1: Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính đợt cấp, không phân loại	11
19	R40.2	R40.2: Hôn mê, không đặc hiệu	9
20	J44.9	J44.9: Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, không phân loại	7
21	X69	X69: Cố tình tự đầu độc (tự tử) bằng và phơi nhiễm các hóa chất và chất có hại khác không rõ đặc điểm	7
22	E11	E11: Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline	6
23	E87.6	E87.6: Hạ kali máu	6
24	I47	I47: Nhịp nhanh kịch phát	6
25	J45	J45: Hen suyễn	6

26	C16	C16: U ác của dạ dày	5
27	I47.1	I47.1: Nhịp nhanh trên thất	5
28	R57.1	R57.1: Sốc Giảm thể tích	5
29	C18	C18: U ác của đại tràng	4
30	C22.9	C22.9: U ác của gan, không đặc hiệu	4
31	I47.9	I47.9: Nhịp nhanh kịch phát, không đặc hiệu	4
32	J90	J90: Tràn dịch màng phổi, không phân loại nơi khác	4
33	K65.9	K65.9: Viêm phúc mạc, không đặc hiệu	4
34	K85	K85: Viêm tụy cấp	4
35	X20	W57: Bị côn trùng không có nọc và các loài tiết túc không có nọc độc cắn hay đốt	4
36	X45	X45: Tai nạn ngộ độc và phơi nhiễm rượu	4
37	X64	X64: Cố tình tự đầu độc bằng và phơi nhiễm các thuốc và sinh chất không rõ đặc điểm khác	4
38	C34	J96.0: Suy hô hấp cấp	3
39	E16.0	E16.0: Hạ glucose máu do thuốc, không hôn mê	3
40	E16.1	E16.1: Hạ glucose máu khác	3
41	E16.2	E16.2: Hạ glucose máu không đặc hiệu	3
42	G45.9	H81: Rối loạn chức năng tiền đình	3
43	I20	I20: Cơn đau thắt ngực	3
44	I20.0	I20.0: Cơn đau thắt ngực không ổn định	3
45	I25	I25: Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn	3
46	I46	I46: Ngưng tim	3
47	I48	I48: Rung nhĩ	3
48	K65	K65: Viêm phúc mạc	3
49	N18.5	N18.5: Suy thận mạn, giai đoạn 5	3
50	R00.1	R00.1: Nhịp tim chậm, không đặc hiệu	3

Khoa Nội Tổng hợp – Truyền nhiễm

STT	Mã ICD	Tên bệnh	Số lần chẩn đoán
1	J18.9	J18.9: Viêm phổi, không phân loại	299
2	I10	I10: Bệnh tăng huyết áp vô căn (nguyên phát)	207
3	E11	E11: Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline	170
4	A04.9	A04.9: Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn, không xác định loài	165
5	J44.9	J44.9: Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, không phân loại	154
6	G45	G45: Con thiếu máu não cục bộ thoáng qua và hội chứng liên quan	140
7	H81	H81: Rối loạn chức năng tiền đình	120
8	A04	A04: Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	119
9	J02	J02: Viêm họng cấp	83
10	I67.8	I67.8: Bệnh mạch máu não xác định khác	76
11	J20	J20: Viêm phế quản cấp	67
12	A05.9	A05.9: Nhiễm độc thức ăn do vi khuẩn, không xác định loài	58
13	I64	I64: Đột quỵ, không xác định do xuất huyết hay nhồi máu (Tai biến mạch máu não)	56
14	N39.0	N39.0: Nhiễm khuẩn hệ tiết niệu, vị trí không đặc hiệu	54
15	K85	K85: Viêm tụy cấp	50
16	J96.0	J96.0: Suy hô hấp cấp	49
17	K59.1	K59.1: Tiêu chảy rối loạn chức năng	49
18	A05	A05: Nhiễm độc thức ăn do vi trùng khác, chưa phân loại nơi khác	42
19	I50	I50: Suy tim	41
20	I20	I20: Con đau thắt ngực	37
21	K25	K25: Loét dạ dày	35
22	K92.2	K92.2: Chảy máu tiêu hóa, không đặc hiệu	34
23	E16.1	E16.1: Hạ glucose máu khác	33
24	T62	T62: Ngộ độc thức ăn khác	32
25	J45	J45: Hen suyễn	29
26	A41.9	A41.9: Nhiễm trùng huyết, không đặc hiệu	28
27	I24	I24: Bệnh tim do thiếu máu cục bộ cấp khác	28
28	X69	X69: Cố tình tự đầu độc (tự tử) bằng và phơi nhiễm các hóa chất và chất có hại khác không rõ đặc điểm	28
29	K29.6	K29.6: Viêm dạ dày khác	25
30	X45	X45: Tai nạn ngộ độc và phơi nhiễm rượu	24
31	X64	X64: Cố tình tự đầu độc bằng và phơi nhiễm các thuốc và sinh chất không rõ đặc điểm khác	24
32	K81	K81: Viêm túi mật	21
33	R50.9	R50.9: Sốt, không đặc hiệu	21
34	F10	F10: Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu	20
35	R29.0	R29.0: Co cứng	20
36	N30	N30: Viêm bàng quang	18

37	A91	A91: Sốt xuất huyết Dengue	17
38	G40	G40: Động kinh	17
39	I49.3	I49.3: Ngoại tâm thu thất	17
40	J01	J01: Viêm xoang cấp	17
41	K30	K30: Khó tiêu chức năng	16
42	K21	K21: Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản	15
43	K74	K74: Gan xơ hóa và xơ gan	14
44	T78.2	T78.2: choáng phản vệ, chưa xác định	14
45	R57.1	R57.1: Sốc Giảm thể tích	13
46	I48	I48: Rung nhĩ và cuồng nhĩ	12
47	M47	M47: thoái hóa cột sống	12
48	R00.0	R00.0: Nhịp nhanh tim, không đặc hiệu	12
49	A41	A41: Nhiễm trùng khác	11
50	D64	D64: Các thiếu máu khác	11

Khoa Ngoại – Liên chuyên khoa

STT	Mã ICD	Tên bệnh	Số lần chẩn đoán
1	A04	A04: Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	113
2	K35	K35: Hậu phẫu Viêm ruột thừa cấp ; (N20.0) Sỏi thận	101
3	S01	S01: Vết thương hở ở đầu mặt	71
4	T01	T01: Vết thương hở tác động nhiều vùng cơ thể	62
5	S91	S91: Vết thương hở tại cổ chân và bàn chân	48
6	K58	K58: Hội chứng ruột kích thích	42
7	S00	S00: Tổn thương nông ở đầu	34
8	S01.5	S01.5: Vết thương của môi và khoang miệng	32
9	S81	S81: Vết thương hở tại cẳng chân (T)	28
10	T00	T00: Tổn thương nông tác động nhiều vùng cơ thể / Bị đánh	27
11	L02	L02: Áp xe da, nhọt, nhọt cụm (áp xe vùng ngực)	25
12	S01.4	S01.4: Vết thương hở của má và vùng thái dương - xương hàm dưới	23
13	K56.1	K56.1: Lòng ruột	22
14	M48.3	M48.3: Chấn thương cột sống	19
15	D23	D23: U lành khác của da (Hậu phẫu u phần mềm vùng đùi trái)	18

16	S61.1	S61.1: Vết thương hở các ngón tay với tổn thương móng (vết thương dập nát đốt 2+3 ngón V bàn tay (T)	16
17	K38.8	K38.8: Bệnh ruột thừa xác định khác	15
18	M47	M47: thoái hóa cột sống	12
19	K40	K40: Thoát vị bẹn (Hậu phẫu thoát vị bẹn phải)	11
20	A04.9	A04.9: Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn, không xác định loài	10
21	K38	K38: Bệnh khác của ruột thừa	9
22	K30	K30: Khó tiêu chức năng	8
23	J02	J02: Viêm họng cấp	7
24	L02.3	L02.3: Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở mông	6
25	K21	K21: Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản	5
26	D17	D17: U mỡ	4
27	D17.2	D17.2: U mỡ lành tính của da và mô dưới da ở các chi ;	3

Khoa Nhi

STT	Mã ICD	Tên bệnh	Số lần chẩn đoán
1	J18	J18: Viêm phổi, tác nhân không đặc hiệu	586
2	A04.9	A04.9: Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn, không xác định loài	126
3	J03	J03: Viêm amydan cấp	111
4	K59.1	K59.1: Tiêu chảy rối loạn chức năng	84
5	P58	P58: Vàng da sơ sinh do huyết tán quá mức	53
6	J96.0	J96.0: Suy hô hấp	37
7	P36	P36: Nhiễm khuẩn của trẻ sơ sinh (viêm da mủ)	37
8	P23	P23: Viêm phổi bẩm sinh	36

9	J21	J21: Viêm tiểu phế quản cấp	33
10	P22	P22: Suy hô hấp của trẻ sơ sinh	26
11	K30	K30: Khó tiêu chức năng	25
12	R56.0	R56.0: Co giật do sốt	25
13	A04	A04: Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	23
14	J45	J45: Hen [suyễn]	23
15	J04.0	J04.0: Viêm thanh quản cấp	18
16	A41.9	A41.9: Nhiễm trùng huyết, tiêu điểm đường tiêu hóa	13
17	A05	A05: Nhiễm độc thức ăn do vi trùng khác, chưa phân loại nơi khác	12
18	B08.4	B08.4: Viêm họng có phỏng nước do virus đường ruột với phát ban	12
19	G40	G40: Động kinh	11
20	A05.9	A05.9: Nhiễm độc thức ăn do vi khuẩn, không xác định loài	10
21	Y58	Y58: Phản ứng phụ sau tiêm chủng Vaccin	10
22	P07	P07: Các rối loạn liên quan đến đẻ non và nhẹ cân lúc đẻ, chưa phân loại nơi khác	8
23	T78.0	T78.0: choáng phản vệ do phản ứng phụ của thực phẩm	6
24	T78.2	T78.2: choáng phản vệ do côn trùng cắn	6
25	T88.6	T88.6: choáng phản vệ do tác dụng phụ của thuốc hoặc dược phẩm thích hợp và sử dụng đúng quy cách (Phản vệ độ I nghi do dị ứng Paracetamol)	6

26	A03	A03: Bệnh lý trực khuẩn	5
27	E87	E87: Rối loạn cân bằng nước, điện giải và thăng bằng kiềm toan	5
28	P59.9	P59.9: Vàng da sơ sinh không được định rõ	5
29	K21	K21: Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản	4
30	B08	B08: Nhiễm virus khác, có biểu hiện tổn thương tại da và niêm mạc, chưa phân loại (Bệnh tay - chân - miệng độ IIa)	3
31	E10	E10: Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline	3
32	J00	J00: Viêm mũi họng cấp [cảm thường]	3
33	J05	J05: Viêm thanh quản tắc nghẽn [tắc nghẽn thanh quản] và nắp thanh môn cấp	3
34	K29.1	K29.1: Viêm dạ dày cấp	3
35	P38	P38: Viêm rốn trẻ sơ sinh có hoặc không có chảy máu mức độ nhẹ	3
36	R56	R56: Co giật, chưa phân loại ở nơi khác	3
37	R57.8	R57.8: Sốc phản vệ độ I do ong đốt	3
38	T62	T62: Ngộ độc thức ăn khác (ngộ độc long não)	3
39	X20	X20: Tiếp xúc với rắn độc và thằn lằn độc	3
40	X69	X69: Cố tình tự đầu độc (tự tử) bằng và phơi nhiễm các hóa chất và chất có hại khác không rõ đặc điểm	3
41	A75.9	A75.9: Sốt phát ban, không đặc hiệu	2

42	G00	G00: Viêm màng não vi khuẩn, không phân loại nơi khác	2
43	H81	H81: Rối loạn chức năng tiền đình	2
44	J06.9	J06.9: Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp, không phân loại	2
45	K25.0	K25.0: Loét dạ dày (Cấp có xuất huyết)	2
46	K71.2	K71.2: viêm gan cấp	2
47	L50.0	L50.0: Dị ứng toàn thân	2
48	N00	N00: Hội chứng viêm cầu thận cấp	2
49	N30.0	N30.0: Viêm bàng quang cấp	2
50	O30.0	O30.0: Song thai	2

Khoa Chăm sóc sức khỏe – Sinh Sản

STT	Mã ICD	Tên bệnh	Số lần chẩn đoán
1	O80	O80: Đẻ thường một thai	1275
2	O82	O82: Mổ lấy thai cho một thai	445
3	Z35	Z35: Theo dõi thai có nguy cơ cao	157
4	P95	P95: Thai chết vì nguyên nhân không được định rõ	48
5	P78.9	P78.9: Rối loạn tiêu hóa không được định rõ của giai đoạn sơ sinh	34
6	P36.9	P36.9: Nhiễm khuẩn không được định rõ của trẻ sơ sinh	29
7	O00	O00: Chửa ngoài tử cung	21
8	R50	R50: Sốt không rõ nguyên nhân và khác	18

9	O03	O03: Sảy thai tự nhiên	15
10	P39.4	P39.4: Nhiễm khuẩn da trẻ sơ sinh	14
11	O02.1	O02.1: Sảy thai sớm	14
12	U64.091	U64.091: Thai động [Dọa sảy thai] 11 tuần	14
13	O73	O73: Sốt rau và màng rau có chảy máu	14
14	P78	P78: Các rối loạn khác của hệ tiêu hóa trong giai đoạn chu sinh	10
15	P36	P36: Nhiễm khuẩn của trẻ sơ sinh	8
16	D25	D25: U cơ trơn tử cung	6
17	O36.4	O36.4: Chăm sóc bà mẹ vì thai chết lưu trong tử cung	6
18	O73.0	O73.0: Sốt rau không có chảy máu	5
19	N70	N70: Viêm vòi và viêm buồng trứng	5
20	K30	K30: Khó tiêu chức năng	4
21	Z32.1	Z32.1: Có thai đã được khẳng định	4
22	O84	O84: Đẻ nhiều thai (một thai đẻ trạm 1 thai đẻ bv)	4
23	N83.0	N83.0: U nang nang trứng	4
24	N83.2	N83.2: Các u nang buồng trứng khác và không đặc hiệu cắt tử cung bán phần, chưa 2 phần phụ	4

25	R10	R10: Đau bụng và vùng chậu	3
26	O14	O14: Tiền sản giật	3
27	N92	N92: Kinh nguyệt nhiều, hay xuất hiện và không đều	3
28	K59.1	K59.1: Tiêu chảy rối loạn chức năng	2
29	P39	P39: Nhiễm khuẩn đặc hiệu khác trong thời kỳ chu sinh	2
30	O03.4	O03.4: Sảy thai tự nhiên (Không hoàn toàn, không có biến chứng)	2
31	U63.061	U63.061: Băng lậu [Rong huyết]	2
32	N92.2	N92.2: Rong kinh lúc dậy thì	2
33	N39.0	N39.0: Nhiễm khuẩn hệ tiết niệu, vị trí không đặc hiệu	2
34	O85	O85: Nhiễm khuẩn sau đẻ ứ dịch lòng tử cung sau mổ	2
35	N75	N75: Bệnh của tuyến Bartholin	2
36	Q50.1	Q50.1: Nang buồng trứng, viêm phần phụ	2
37	O81	O81: Đẻ một thai bằng forcep hay giác hút	2
38	S31.4	S31.4: Vết thương hở của âm đạo và âm hộ	2
39	N76	N76: Các viêm khác của âm đạo và âm hộ	2
40	N92.1	N92.1: Kinh nguyệt nhiều và hay xảy ra với chu kỳ không đều	2
41	O80.1	O80.1: Đẻ thường ngôi mông	2

42	N95	N95: Rối loạn mãn kinh và rối loạn chu mãn kinh	2
43	O05	O05: Phá thai khác	2
44	O81.4	O81.4: Đặt giác hút	2

Khoa Khám Bệnh

STT	Mã ICD	Tên bệnh	Số lượng
1	E11	E11-Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline ;	9927
2	J02	J02-Viêm họng cấp	9137
3	I10	I10-Bệnh Tăng huyết áp vô căn (nguyên phát)	8608
4	H81	H81-Rối loạn chức năng tiền đình	4910
5	J01	J01-Viêm xoang cấp	3573
6	K21	K21-Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản	2873
7	M54	M54-Đau lưng	2868
8	E10	E10 - Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline	2461
9	M54.2	M54.2-Đau vùng cổ gáy	2145
10	M17	M17-Thoái hóa khớp gối	1994
11	I20	I20-Cơn đau thắt ngực	1398
12	O80	O80 - đẻ thường một thai	1346
13	H10	H10-Viêm kết mạc	1112
14	M13.0	M13.0-Viêm đa khớp không đặc hiệu	1107
15	K30	Khó tiêu chức năng	1089
16	J20	J20-Viêm phế quản cấp	1063
17	R10	R10-Đau bụng và vùng chậu	1050
18	M54.3	M54.3 Đau dây thần kinh tọa	1039
19	J18	J18-Viêm phổi, tác nhân không đặc hiệu	903

20	N20.0	N20.0-Sỏi thận	849
21	R10.4	R10.4-Đau bụng không xác định và đau bụng khác	696
22	L20	L20-Viêm da cơ địa	691
23	K04.0	K04.0-Viêm tủy	679
24	A04	A04-Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	645
25	J45	J45-Hen [suyễn]	639
26	Z32.1	Z32.1-Có thai đã được khẳng định	627
27	M10	M10-Gút (thống phong)	594
28	N76.0	N76.0-Viêm âm đạo cấp	594
29	J18.9	J18.9 -Viêm phổi, không phân loại	580
30	N40	N40-Tăng sản xuất tuyến tiền liệt	546
31	E71.3	E71.3-Rối loạn chuyển hóa acid béo	528
32	E04.1	E04.1-Bướu giáp đơn nhân -không độc	505
33	R50	R50-Sốt không rõ nguyên nhân và khác	480
34	M13	M13-Các viêm khớp khác	454
35	E05	E05-Nhiễm độc giáp [cường giáp]	442
36	M47	M47- Thoái hóa cột sống	442
37	O82	O82- Mổ lấy thai cho một thai	435
38	K04	K04-Bệnh tủy và mô quanh chân răng	387
39	Z83.3	Z83.3-Bệnh sử gia đình có bệnh đái tháo đường	369
40	J00	J00-Viêm mũi họng cấp [cảm thường]	367
41	N39.0	N39.0-Nhiễm khuẩn hệ tiết niệu, vị trí không đặc hiệu	364
42	H60	H60-Viêm tai ngoài	357
43	J44	J44-Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác	335
44	J03	J03-Viêm amydan cấp	321
45	K59.1	Tiêu chảy rối loạn chức năng	315
46	K58	K58-Hội chứng ruột kích thích	295
47	R05	R05-Ho	294
48	A04.9	A04.9 - Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn, không xác định loài	270

49	K05.2	K05.2-Viêm nha chu cấp	269
50	N72	N72-Viêm cổ tử cung	263

Nơi nhận:

- Các khoa lâm sàng;
- Hội đồng CLBV;
- Tổ QLCL;
- Lưu: KHNH-DS, VT.

GIÁM ĐỐC

Lê Thành Quang